TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST. Ngày: 14-5-2019. V/v "*Ly hôn giữa bà O với ông M*".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công Chiến

2. Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp " Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy O, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trần Huỳnh M, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Bà O có mặt, ông M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy O trình bày:

Bà và ông Trần Huỳnh M tự nguyện kết hôn vào năm 1993, đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 21 tháng 8 năm 1999. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông M thường xuyên uống rượu với bạn bè, không lo cho gia đình, về nhà kiếm chuyện đánh đập bà. Ông bà đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa bà và ông M không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Trần Huỳnh N sinh ngày 18/12/1993 và Trần Như H sinh ngày 01/8/2000 – con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập ông Trần Huỳnh M tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông Trần Huỳnh M không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của ông Trần Huỳnh M cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy O khởi kiện bị đơn ông Trần Huỳnh M. Hiện nay, ông M đang cư trú tại khu phố B, phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Huỳnh M nhưng ông M vẫn vắng mặt nên không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M là phù hợp.

[2] Bà O và ông M tự nguyện sống chung vào năm 1993, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân phường B, thị xã BT (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21 tháng 8 năm 1999 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà O, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông M thường xuyên uống rượu với bạn bè, không lo cho gia đình, về nhà kiếm chuyện đánh đập bà. Ông bà đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã mở phiên hòa giải nhiều lần để động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng của bà O và ông M nhưng ông M vẫn cố tình vắng mặt, không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với bà O. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà O.

[3] Về con chung: trong quá trình chung sống, bà O và ông M có 02 con chung tên Trần Huỳnh N sinh ngày 18/12/1993 và Trần Như H sinh ngày 01/8/2000. Các con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà O khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà O phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Thúy O và ông Trần Huỳnh M.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Trần Huỳnh N sinh ngày 18/12/1993 và Trần Như H sinh ngày 01/8/2000. Các con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà O khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

4. Về án phí:

Bà O phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0000939 ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP BT;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương